

# ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

(1 tiết)

## I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Ôn lại những tri thức cơ bản về một số tác gia và tác phẩm văn học trung đại Việt Nam trong SGK *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một và biết vận dụng những kiến thức đó vào việc phân tích một tác phẩm cụ thể trong chương trình.

– Hệ thống hoá những tri thức về văn học trung đại Việt Nam đã học trên hai phương diện tác gia và tác phẩm.

## II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LUU Ý

### 1. Về nội dung

– Đây là bài ôn tập, do đó, cần yêu cầu HS chuẩn bị tốt ở nhà theo phương pháp ôn tập trong SGK.

GV yêu cầu HS đọc lại và đọc kĩ phần *Tiểu dẫn*, một số chủ thích quan trọng và đặc biệt là phần *Tri thức đọc - hiểu* của từng bài, vì ở đó nêu rõ đặc trưng thể loại tác phẩm.

– Có thể chia nội dung ôn tập thành hai phần (tác gia và tác phẩm) hoặc theo từng vấn đề trong SGK. Tuy nhiên, dù theo cách nào thì vẫn phải chú ý tới đặc điểm thể loại và tính lịch sử, nghĩa là phải luôn đặt tác phẩm theo lịch sử phát triển của chúng.

### 2. Về phương pháp

Nội dung ôn tập gồm nhiều vấn đề, nhưng thời gian chỉ có 1 tiết. Bởi vậy, GV chọn lọc kĩ một số vấn đề cần trình bày trên lớp, những vấn đề khác chỉ gợi ý HS tự ôn ở nhà. GV tổng kết, hệ thống hoá và khắc sâu hoặc nhấn mạnh một số tri thức cần thiết về văn học trung đại Việt Nam đã học.

## III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

### 1. Phần mở đầu

GV có thể giới thiệu vài nét về văn học trung đại nói chung, văn học trung đại Việt Nam nói riêng và nhấn mạnh vị trí quan trọng của văn học trung đại Việt Nam trong lịch sử văn học dân tộc để từ đó vào bài.

## 2. Phần nội dung chính

Nội dung ôn tập gồm các vấn đề sau :

- a) Văn học trung đại Việt Nam trong SGK *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một gồm mười bảy bài về tác phẩm cụ thể (trong đó mười sáu bài có tác giả, một bài khuyết danh) và có hai bài về tác gia (*Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến*).
- b) Nội dung chủ yếu của văn học trung đại Việt Nam trong SGK là phản ánh khá chân thật diện mạo xã hội Việt Nam giai đoạn thế kỉ XVIII, đặc biệt là nửa cuối thế kỉ XIX.

Các tác phẩm đã dựng lại hình ảnh những con người Việt Nam yêu nước thương dân, vùng lên đấu tranh khôi xích xiêng nô lệ. Họ tuy ngã xuống, nhưng tấm lòng son vẫn vàng vạc như trăng rằm (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*). Tình yêu nước của người Việt Nam được thể hiện ở nhiều sắc độ khác nhau : đau lòng trước cảnh nước mất nhà tan (*Chạy giặc*), biết yêu lẽ phải và hi sinh để bảo vệ công lí (*Đồng Mẫu*), yêu những người một lòng vì dân, ghét những kẻ gây đau khổ cho dân (*Lẽ ghét thương*), phê phán những cái nhố nhăng do chế độ phong kiến suy tàn gây ra (*Tiến sĩ giấy, Vịnh khoa thi Hương*), biết lo cho sơn hà xã tắc bằng những lời điêu Trần đầy tâm huyết (*Xin lập khoa luật*), hoặc thu phục hiền tài đem sức ra để phò tá triều đại chính nghĩa (*Chiếu cầu hiền*)....

Xót thương khi bạn bè qua đời (*Khóc Dương Khuê*), thương người vợ vất vả một đời lam lũ vì chồng con (*Thương vợ*), biết lẽ phải trái (*Cha tôi*), sống thanh bạch không bị lợi danh cám dỗ (*Vào phủ chúa Trịnh*), nói thẳng tình cảm và khát vọng của mình (*Tự tình*, bài II), sống thực lòng (*Bài ca ngất ngưởng*), lựa chọn con đường mình phải đi (*Bài ca ngắn đi trên bãi cát*) và thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên đất nước (*Câu cá mùa thu, Bài ca phong cảnh Hương Sơn*)... là những đức tính tốt đẹp của con người Việt Nam.

Nội dung nói trên giúp ta hình dung được con người Việt Nam và bản tính Việt Nam.

c) Trong SGK *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một, chúng ta đã học chín thể văn. Đó là : *kí, thơ song thất lục bát, thơ lục bát, thơ hát nói, thơ Đường luật, ca và hành, chiếu, văn tế và kịch bản tuồng*. Sau đây là đặc điểm cơ bản của từng thể văn :

1. *Kí* thể hiện trực tiếp cái tôi cá nhân người cầm bút ; *kí* trung đại viết về những điều xảy ra đối với tác giả và không hư cấu.

2. *Thơ lục bát* thể hiện sự tinh tế, sáng tạo của người Việt Nam, chúng gồm từng cặp hai dòng nối tiếp nhau ; dòng trên 6 âm tiết gọi là dòng *lục*, dòng dưới 8 âm tiết gọi là dòng *bát* ; chữ thứ 6 của dòng *lục* vần với chữ thứ 6 của dòng *bát* ; chữ thứ 8 của dòng *bát* lại vần với chữ thứ 6 của dòng *lục* tiếp theo và chúng chỉ có vần bằng. Thơ lục bát đặc dụng cho loại hình truyện Nôm và diễn ca lịch sử.

3. *Thơ song thất lục bát* cũng là một sáng tạo độc đáo của dân tộc ta. Thể thơ này có chu kỳ bốn dòng lặp lại, gọi là một *khổ*. Mỗi khổ gồm hai dòng 7 âm tiết (song thất) và một dòng 6 âm tiết, một dòng 8 âm tiết (lục, bát). Dòng 7 âm tiết gieo vần trắc (chữ thứ 7 của dòng đầu dùng thanh trắc hiệp vần với chữ thứ 5 hoặc 3 của dòng 7 đứng sau), còn hai dòng lục bát gieo vần bằng. Do vậy, thơ song thất lục bát có cả vần bằng, vần trắc, vần lưng, vần chân ; nhịp chẵn, nhịp lẻ ; số âm tiết mỗi dòng có cả chẵn (6, 8) và lẻ (7),... nên đặc dụng cho loại hình ngâm, than, vãn,...

Ba mục trên (1, 2, 3) khi giảng, GV lấy dẫn chứng bài đã học để minh họa.

4. *Thơ hát nói*. Thơ hát nói là một loại hình độc đáo thể hiện sự sáng tạo của Việt Nam, phản ánh bước phát triển mới của thơ ca dân tộc cũng như sự tài hoa của người sáng tác. Người có công trong việc đưa thơ hát nói lên đỉnh cao là Nguyễn Công Trứ. Trong SGK *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một, chúng ta học hai bài thơ hát nói là *Bài ca ngất ngưởng* của Nguyễn Công Trứ và *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* của Chu Mạnh Trinh. Nhờ tính tương đối tự do trong gieo vần, ngắt nhịp, trong số lượng âm tiết mỗi dòng,... thơ hát nói biểu hiện được sự phóng khoáng, nét tài hoa, thậm chí sự "ngất ngưởng" của người cầm bút.

5. *Thơ Đường luật*. Chúng ta đã học khá nhiều tác phẩm viết theo thể Đường luật ở SGK *Ngữ văn 10 Nâng cao*. Nay học một số bài nữa như *Chạy giặc* của Nguyễn Đình Chiểu, *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương, *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến, *Thương vợ* của Trần Tế Xương,....

Thơ Đường luật có nguồn gốc từ Trung Hoa, nhưng đã được Việt hoá từ thế kỉ XIII. Mỗi bài dù bị câu thúc bởi cách luật nghiêm ngặt, song do tính hàm súc, thơ Đường luật vẫn có sức biểu cảm mạnh mẽ và ngày nay dường như đã trở thành một thể thơ của người Việt.

6. *Ca và hành*. Ca và hành bắt nguồn từ Trung Hoa, được người Việt dùng để sáng tác ngay từ thế kỉ X - XIV. Do tính chất không bị gò bó về vần luật, thể ca và hành diễn đạt được những vấn đề phóng khoáng, tự do. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát biểu hiện khá đầy đủ đặc trưng của thể ca.

7. *Chiếu*. Chiếu thuộc văn học chức năng hành chính do vua ban xuống cho bệ tôi. *Chiếu cầu hiền* của Ngô Thì Nhậm là một ví dụ.

Cùng loại với chiếu nhưng do bệ tôi viết để dâng lên vua gọi là *biểu, tấu, sớ, điêu trán*,... Đoạn trích *Xin lập khoa luật* của Nguyễn Trường Tộ thuộc văn điêu trán. Đặc điểm của chiếu và điêu trán là cách lập luận, những luận chứng và luận cứ đưa ra nhằm thuyết phục người nghe, người đọc. Đặc biệt, điêu trán do bệ dưới dâng lên vua, nên nghệ thuật thuyết phục càng đòi hỏi phải có lời lẽ mềm mỏng mà sắc bén ; nhẹ nhàng nhưng buộc chặt. Đoạn trích *Xin lập khoa luật* thể hiện khá rõ đặc điểm nói trên.

8. *Văn tế*. Văn tế thuộc loại hình văn học chức năng nghi lễ, dùng để thực hành một nghi lễ mang tính chất tín ngưỡng (cúng người đã khuất). Đặc biệt, văn tế những anh hùng nghĩa sĩ ngã xuống vì nước vì dân thì lời lẽ thấm đậm chất bi tráng mà bài *Văn tế nghĩa sĩ Cân Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu là một ví dụ điển hình.

9. *Kịch bản tuồng*. Kịch bản tuồng là loại hình văn học độc đáo và sáng tạo của dân tộc ta. Chất bi hùng với kết thúc có hậu là đặc điểm nổi bật của kịch bản tuồng. Đoạn trích *Đổng Mẫu* trong tuồng *Sơn Hậu* là một điển hình về đặc trưng đó.

d) Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Khuyến là hai tác gia tiêu biểu cho giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX. Về văn học, giữa hai ông có những nét vừa giống nhau, lại vừa khác nhau.

Sự giống nhau là, nội dung thơ văn của họ đều chứa chan lòng yêu nước và cả hai đều dùng văn chương làm vũ khí đấu tranh, làm phương tiện bộc lộ tình cảm của mình đối với dân tộc.

Sự khác nhau là, Nguyễn Đình Chiểu thì trực diện đương đầu với thực dân Pháp và bọn tay sai, tác phẩm đa dạng và phong phú về thể loại ; còn Nguyễn Khuyến thì mang một nỗi u hoài trước sự đổi thay của thời cuộc, gửi lòng mình vào dòng thơ tâm sự, vào những bức phác thảo cảnh làng quê và trào lộng thói đời đen bạc. Văn chương Nguyễn Đình Chiểu thì bộc trực, văn chương Nguyễn Khuyến lại thâm trầm ; tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu thấm đẫm nước mắt, còn tác phẩm của Nguyễn Khuyến thì nước mắt trào ra trong tiếng cười,... Nguyễn Đình Chiểu sáng tác bằng chữ Nôm và dùng nhiều thể văn, Nguyễn Khuyến chủ yếu viết thơ và viết bằng cả chữ Nôm, chữ Hán.

### **3. Phần củng cố**

Văn học trung đại trong SGK *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một gồm 19 bài, chia làm hai loại : bài về tác giả và bài về tác phẩm.

- a) Có hai bài về tác giả là Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Khuyến. Cần chú ý tới hoàn cảnh sống, những sáng tác, sự giống và khác nhau giữa hai tác giả này.
- b) Về tác phẩm, cần nhắc lại đặc điểm nổi bật của chín thể văn và nội dung chính của các tác phẩm đã học.